BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Yukio Takahashi	Chủ tịch
Ông Lê Bá Giang	Ủy viên
Ông Yoshida Tetsuya	Ủy viên
Ông Johnny Cheung - Ching Fu	Ủy viên
Ông 'Go Fujiyama	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Johnny Cheung - Ching Fu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Giang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Đức Quang	Trưởng ban
Bà Fumiyo Okuda	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Diệu Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2021

Số: 120821.011/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được lập ngày 15 tháng 07 năm 2021, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 17 phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đang ghi nhận và trình bày trên Báo cáo tài chính riêng khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước với số tiền là 32 tỷ đồng liên quan đến việc thoái vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**59.218.089.819**	**59.324.501.413**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**35.687.507.169**	**40.308.057.461**
111	1. Tiền		34.337.507.169	34.258.057.461
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.350.000.000	6.050.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**22.894.026.755**	**18.431.329.737**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	326.612.037	447.768.976
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.879.396.200	1.953.576.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	12.160.000.000	12.160.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.832.915.856	4.168.882.099
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(304.897.338)	(298.897.338)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**221.778.493**	**284.181.846**
141	1. Hàng tồn kho		221.778.493	284.181.846
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**414.777.402**	**300.932.369**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	375.179.102	221.827.088
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		39.598.300	79.105.281
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**143.427.029.846**	**156.329.267.299**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**4.948.817.680**	**4.948.817.680**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4.948.817.680	4.948.817.680
220	**II. Tài sản cố định**		**26.253.258.121**	**27.377.196.932**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	25.254.258.121	26.376.065.786
222	*- Nguyên giá*		*81.735.391.475*	*81.658.463.475*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(56.481.133.354)*	*(55.282.397.689)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	999.000.000	1.001.131.146
228	*- Nguyên giá*		*1.308.338.000*	*1.308.338.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(309.338.000)*	*(307.206.854)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**6.703.490.568**	**5.987.154.311**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.703.490.568	5.987.154.311
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**102.951.931.163**	**114.687.099.966**
251	1. Đầu tư vào công ty con		11.643.211.488	11.643.211.488
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		114.000.018.651	114.000.018.651
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.691.298.976)	(10.956.130.173)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.569.532.314**	**3.328.998.410**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.569.532.314	3.328.998.410
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**202.645.119.665**	**215.653.768.712**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**43.580.041.488**	**37.754.899.172**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**37.495.894.288**	**35.962.079.172**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	169.698.336	1.156.153.243
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		246.192.869	273.132.687
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.126.604.841	30.017.715
314	4. Phải trả người lao động		1.226.681.125	1.808.111.339
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	32.726.717.117	32.694.664.188
330	**II. Nợ dài hạn**		**6.084.147.200**	**1.792.820.000**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	6.084.147.200	1.792.820.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**159.065.078.177**	**177.898.869.540**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**159.065.078.177**	**177.898.869.540**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.223.517.700	47.223.517.700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(88.158.439.523)	(69.324.648.160)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(69.324.648.160)*	*(35.671.237.700)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*(18.833.791.363)*	*(33.653.410.460)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**202.645.119.665**	**215.653.768.712**

Ngô Đức Chính	Ngô Đức Chính	Lê Bá Giang
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**6.855.685.561**	**10.524.831.987**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**6.855.685.561**	**10.524.831.987**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**9.464.265.101**	**11.267.971.562**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(2.608.579.540)**	**(743.139.575)**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	542.422.007	834.084.226
22	7. Chi phí tài chính	24	11.735.169.208	3.970.885.802
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	380.202.577	582.736.896
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.668.005.734	5.917.786.243
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(18.849.535.052)**	**(10.380.464.290)**
31	11. Thu nhập khác	27	15.743.713	750.010.000
32	12. Chi phí khác	28	24	8.964.423.098
40	**13. Lợi nhuận khác**		**15.743.689**	**(8.214.413.098)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(18.833.791.363)**	**(18.594.877.388)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(18.833.791.363)**	**(18.594.877.388)**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Ngô Đức Chính	**Ngô Đức Chính**	**Lê Bá Giang**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		*(18.833.791.363)*	*(18.594.877.388)*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.200.866.811	1.204.230.894
03	- Các khoản dự phòng		11.741.168.803	4.269.700.971
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(541.907.507)	8.130.392.670
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		*(6.433.663.256)*	*(4.990.552.853)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(484.662.837)	35.920.869
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		62.403.353	115.556.735
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.533.815.116	(1.902.005.854)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		606.114.082	214.854.558
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		*(4.715.993.542)*	*(6.526.226.545)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.737.791.457)	(2.073.400.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(200.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		541.907.507	4.084.030.128
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		*(4.195.883.950)*	*1.810.630.128*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.291.327.200	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		*4.291.327.200*	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(4.620.550.292)**	**(4.715.596.417)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**40.308.057.461**	**49.702.780.078**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	7.484.724
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**35.687.507.169**	**44.994.668.385**

Ngô Đức Chính	**Ngô Đức Chính**	**Lê Bá Giang**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 116 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 140 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dịch Covid-19 xảy ra từ đầu năm 2020 đến nay đã gây tác động tiêu cực đến hầu hết các nhóm ngành kinh tế trên thế giới. Trong đó, ngành du lịch là một trong những ngành chịu nhiều tác động do việc hạn chế di chuyển trong nước cũng như dừng hoàn toàn vận chuyển hành khách từ quốc tế vào Việt Nam. Điều này dẫn tới doanh thu trong kỳ của Công ty có sự sụt giảm 35% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn Hương Giang Resort & Spa	Huế	Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao		
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	150.318.142	47.337.429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (1)	34.187.189.027	34.210.720.032
Các khoản tương đương tiền (2)	1.350.000.000	6.050.000.000
	35.687.507.169	**40.308.057.461**

(1) Tại ngày 30/06/2021, số dư tiền gửi không kỳ hạn là 34.187.189.027 đồng. Trong đó, số tiền 32.161.084.328 đồng là tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.
(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 17).

(2) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.350.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đông Á với lãi suất 3,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**11.643.211.488**	**(6.489.518.734)**	**11.643.211.488**	**(4.310.620.232)**
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	11.643.211.488	(6.489.518.734)	11.643.211.488	(4.310.620.232)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**114.000.018.651**	**(16.201.780.242)**	**114.000.018.651**	**(6.645.509.941)**
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	6.239.210.372	(4.084.764.442)	6.239.210.372	(2.632.366.216)
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	940.000.000	(421.947.149)	940.000.000	(421.947.149)
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	50.720.625.000	(5.254.039.923)	50.720.625.000	(2.740.372.110)
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	34.416.633.279	(6.441.028.728)	34.416.633.279	(850.824.466)
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	21.683.550.000	-	21.683.550.000	-
	125.643.230.139	**(22.691.298.976)**	**125.643.230.139**	**(10.956.130.173)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	100,00%	100,00%	Kinh doanh du lịch và đại lý vé máy bay

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.	40,00%	40,00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	31,33%	31,33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt là
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	50,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	35,24%	35,24%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	297.194.037	-	224.461.576	-
- Phải thu khách hàng khác	29.418.000	(6.000.000)	223.307.400	-
	326.612.037	**(6.000.000)**	**447.768.976**	**-**
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	297.194.037	**-**	**224.461.576**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Thịnh Châu	1.512.576.000	-	1.512.576.000	-
- Công ty TNHH Kiến trúc và Quy hoạch WLA	200.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Cơ Nhiệt Toàn Cầu	1.275.364.200	-	-	-
- Công ty TNHH Giải Pháp Bảo Trì Khách Sạn Đà Nẵng Vàng	2.669.163.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	222.293.000	-	241.000.000	-
	5.879.396.200	**-**	**1.953.576.000**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang (1)	660.000.000	-	660.000.000	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành (2)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành (3)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	12.160.000.000	-	**12.160.000.000**	-
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan				
	12.160.000.000	-	**12.160.000.000**	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng số 01/HGT-HGTravel-052019 và Phụ lục số 02/HGT-HGTtravel-022021 ngày 18 tháng 02 năm 2021 với tổng số tiền 660.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động với thời hạn gia hạn từ ngày 18/02/2021 đến ngày 31/12/2021 với lãi suất 7,6%/năm.

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/KT-HG-122018 và Phụ lục số 05/KT-HG-122020 ngày 28/12/2020, với tổng số tiền là 10.500.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 với lãi suất 7,6%/năm.

(3) Bao gồm 02 hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 01/HGT-CIT-042020 và phụ lục số 01.3/HGT-CIT-122020 ngày 31/12/2020, với tổng số tiền là 600.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 01/01/2021 với lãi suất 7,6%/năm.
- Hợp đồng vay vốn số 02/HGT-CIT-012020 và phụ lục số 02/HGT-CIT-122020 ngày 31/12/2020, với tổng số tiền là 700.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 với lãi suất 7,6%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	494.014.947	-	494.014.947	-
	- Tạm ứng	126.674.000	-	61.000.000	-
	- Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933.690.527	-	933.690.527	-
	- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	1.143.612.000	-	1.125.432.667	-
	- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	1.300.541.667	-	899.325.000	-
	- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	131.607.777	-	93.396.666	-
	- Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298.897.338	(298.897.338)	298.897.338	(298.897.338)
	- Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club	220.639.373	-	220.639.373	-
	- Doanh thu chưa xuất hóa đơn	168.920.000	-	26.958.521	-
	- Phải thu khác	14.318.227	-	15.527.060	-
		4.832.915.856	**(298.897.338)**	**4.168.882.099**	**(298.897.338)**
b)	**Dài hạn**				
	- Công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4.948.817.680	-	4.948.817.680	-
		4.948.817.680	**-**	**4.948.817.680**	**-**

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiền Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiền Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này.

c)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**				
		3.368.673.729	**-**	**2.911.066.618**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298.897.338	-	298.897.338	-
- Công ty TNHH ICS (Viet Nam)	12.000.000	6.000.000	-	-
	310.897.338	**6.000.000**	**298.897.338**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	104.658.941	-	140.547.070	-
Hàng hoá	117.119.552	-	143.634.776	-
	221.778.493	**-**	**284.181.846**	**-**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê lợi - TP.Huế (*)	6.703.490.568	5.987.154.311
	6.703.490.568	**5.987.154.311**

(*) Tên dự án: Cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê lợi - TP.Huế

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang;
- Mục đích xây dựng: kinh doanh nhà hàng và cho thuê;
- Địa điểm xây dựng: Số 11 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế;
- Tổng mức đầu tư: 23,3 tỷ đồng (tương đương 1 triệu USD);
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành: thực hiện trong quý IV/2019 và dự kiến hoàn thành trong quý III/2021;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2021: Hiện tại dự án đang thực hiện phần lắp đặt hệ thống điều hòa, sang Quý III/2021 tiếp tục thực hiện và hoàn thiện phần nội thất.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	61.024.295.487	11.252.690.675	8.648.935.669	732.541.644	81.658.463.475
- Mua trong kỳ	76.928.000	-	-	-	76.928.000
Số dư cuối kỳ	**61.101.223.487**	**11.252.690.675**	**8.648.935.669**	**732.541.644**	**81.735.391.475**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.968.062.914	10.861.129.060	2.720.664.071	732.541.644	55.282.397.689
- Khấu hao trong kỳ	832.007.776	72.397.949	294.329.940	-	1.198.735.665
Số dư cuối kỳ	**41.800.070.690**	**10.933.527.009**	**3.014.994.011**	**732.541.644**	**56.481.133.354**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.056.232.573	391.561.615	5.928.271.598	-	26.376.065.786
Tại ngày cuối kỳ	**19.301.152.797**	**319.163.666**	**5.633.941.658**	**-**	**25.254.258.121**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.149.034.013 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	999.000.000	309.338.000	1.308.338.000
Số dư cuối kỳ	**999.000.000**	**309.338.000**	**1.308.338.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	307.206.854	307.206.854
- Khấu hao trong kỳ	-	2.131.146	2.131.146
Số dư cuối kỳ	**-**	**309.338.000**	**309.338.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	999.000.000	2.131.146	1.001.131.146
Tại ngày cuối kỳ	**999.000.000**	**-**	**999.000.000**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309.338.000 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 02 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế với diện tích là 166 m^2 đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	375.179.102	221.827.088
		375.179.102	**221.827.088**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	361.369.009	736.990.233
	Chi phí cải tạo tài sản	654.226.951	972.957.785
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.553.936.354	1.619.050.392
		2.569.532.314	**3.328.998.410**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.450.770	330.639.876	91.382.888	-	241.707.758
Thuế Thu nhập cá nhân	-	25.848.136	212.032.327	215.607.754	-	22.272.709
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.797.306.709	-	-	2.797.306.709
Các loại thuế khác	-	881.441	42.525.473	9.910.676	-	33.496.238
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	837.368	36.599.197	5.615.138	-	31.821.427
	-	**30.017.715**	**3.419.103.582**	**322.516.456**	**-**	**3.126.604.841**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Mai	9.348.650	9.348.650	59.464.560	59.464.560
- Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	-	-	616.404.000	616.404.000
- Phải trả các đối tượng khác	160.349.686	160.349.686	480.284.683	480.284.683
	169.698.336	**169.698.336**	**1.156.153.243**	**1.156.153.243**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	8.837.000	**8.837.000**	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	1	-
- Phải trả về thu hộ chuyển nhượng vốn của Nhà Nước (*)	32.161.084.328	32.129.031.400
- Thu hồi vốn góp tại Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518.052.851	518.052.851
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	47.579.937	47.579.937
	32.726.717.117	**32.694.664.188**

(*) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:
- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 đồng, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 đồng.
- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 30/06/2021, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế. *(Xem thêm tại Thuyết minh số 3).*

18 . VAY DÀI HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế	1.792.820.000	1.792.820.000	4.291.327.200	-	6.084.147.200	6.084.147.200
	1.792.820.000	**1.792.820.000**	**4.291.327.200**	**-**	**6.084.147.200**	**6.084.147.200**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**1.792.820.000**	**1.792.820.000**			**6.084.147.200**	**6.084.147.200**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Hợp đồng tín dụng số 09-2019/HUONGGIANG.VCB ngày 01 tháng 10 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư cải tạo trung tâm Dịch vụ Le Cerele Sportif tại đại chỉ 11 Lê Lợi, Thành phố Huế;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,0%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 6.084.147.200 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 0 VND;
- Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại số 11 Lê Lợi, TP.Huế.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**47.223.517.700**	**(35.671.237.700)**	**211.552.280.000**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(18.594.877.388)	(18.594.877.388)
Số dư cuối kỳ trước	**200.000.000.000**	**47.223.517.700**	**(54.266.115.088)**	**192.957.402.612**
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**47.223.517.700**	**(69.324.648.160)**	**177.898.869.540**
Lỗ trong kỳ này	-	-	(18.833.791.363)	(18.833.791.363)
Số dư cuối kỳ này	**200.000.000.000**	**47.223.517.700**	**(88.158.439.523)**	**159.065.078.177**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (*)	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	18.228.770.000	9,11%	18.228.770.000	9,11%
Crystal Treasure Limited	91.000.000.000	45,50%	91.000.000.000	45,50%
Lê Thị Ngọc Thủy	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%
Công ty TNHH Thạch Anh Trắng	19.252.230.000	9,63%	19.252.230.000	9,63%
Công ty TNHH Tấn Trường	40.000.000.000	20,00%	40.000.000.000	20,00%
Các cổ đông khác	17.519.000.000	8,76%	17.519.000.000	8,76%
	200.000.000.000	**100%**	**200.000.000.000**	**100%**

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt nam tại ngày 30/06/2021.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.000.000*	*20.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nội dung chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1998 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m^2. Công ty đang kinh doanh khách sạn (Hương Giang Hotel) và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67/HĐTĐ ngày 23/12/2010 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 6.248,3 m^2. Công ty đang kinh doanh nhà hàng Festival Huế. Theo hợp đồng số 28/HĐTĐ ngày 18/05/2018 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m^2. Công ty đang liên doanh cùng với Công ty Sài Gòn Tourist để kinh doanh nhà hàng và khách sạn. Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 101 Hùng Vương (trước đây là Số 41 Hùng Vương) để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2000 đến ngày 16 tháng 10 năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 595,1 m^2. Hiện tại Công ty đang hoạt động kinh doanh nhà hàng. Theo hợp đồng số 90/HĐTĐ ngày 25 tháng 10 năm 2012 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty đã nhận quyết định thu hồi đất số 396/QĐ-UBND, ngày 20/02/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế với lý do đã hết thời hạn thuê đất nhưng không được gia hạn. Theo quyết định thu hồi đất việc bàn giao mặt bằng lô đất này chậm nhất trước ngày 20/08/2021.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh từ ngày 06/12/2019 đến ngày 16/05/2024. Diện tích khu đất thuê là 680 m^2. Hiện tại Công ty đang sử dụng làm cảnh quan hồ Mắt Ngọc tại khách sạn Hương Giang Hotel. Theo hợp đồng số 88/HĐTĐ ngày 06/12/2019 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.693,50	7.706,70
- Đồng Euro (EUR)	436,77	442,23

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	6.027.695.343	9.282.970.858
Doanh thu cung cấp dịch vụ	827.990.218	1.241.861.129
	6.855.685.561	**10.524.831.987**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**130.280.640**	**123.506.662**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	8.496.559.006	9.893.922.610
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	967.706.095	1.374.048.952
	9.464.265.101	**11.267.971.562**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**24.977.000**	**123.506.662**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)		

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	541.907.507	834.030.128
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	507.500	54.098
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.000	-
	542.422.007	**834.084.226**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	**464.647.111**	**537.095.555**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)		

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	405	82.169
Dự phòng tổn thất đầu tư	11.735.168.803	3.970.803.633
	11.735.169.208	**3.970.885.802**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.740.188	27.301.833
Chi phí nhân công	333.397.716	456.839.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.421.445	27.465.421
Chi phí khác bằng tiền	20.643.228	71.129.990
	380.202.577	**582.736.896**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.036.826	345.921.274
Chi phí nhân công	2.828.583.531	3.757.582.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	365.111.952	367.181.701
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dự phòng	6.000.000	298.897.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.088.982.409	881.328.867
Chi phí khác bằng tiền	147.291.016	262.874.629
	4.668.005.734	**5.917.786.243**

27 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác	15.743.713	750.010.000
	15.743.713	**750.010.000**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thanh lý hợp đồng tư vấn quản lý và vận hành (*)	-	8.964.422.798
Chi phí khác	24	300
	24	**8.964.423.098**

(*) Theo Nghị quyết số 18/20/NQ-HĐQT ngày 30/06/2020 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 30/06/2020 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Azula Management, Công ty quyết định ghi nhận toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến hợp đồng tư vấn quản lý và vận hành khách sạn với Công ty TNHH Azula Management vào chi phí trong năm.

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.833.791.363)	(18.594.877.388)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(18.833.791.363)	(18.594.877.388)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	-

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.644.133.424	3.225.942.978
Chi phí nhân công	5.481.845.778	7.731.448.799
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.200.866.811	1.204.230.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.201.062.435	2.331.445.965
Chi phí khác bằng tiền	2.984.564.964	3.275.426.065
	14.512.473.412	**17.768.494.701**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.687.507.169	-	40.308.057.461	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.108.345.573	(304.897.338)	9.565.468.755	(298.897.338)
Các khoản cho vay	12.160.000.000	-	12.160.000.000	-
	57.955.852.742	**(304.897.338)**	**62.033.526.216**	**(298.897.338)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.084.147.200	1.792.820.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.896.415.453	33.850.817.431
	38.980.562.653	**35.643.637.431**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.687.507.169	-	-	35.687.507.169
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.854.630.555	4.948.817.680	-	9.803.448.235
Các khoản cho vay	12.160.000.000	-	-	12.160.000.000
	52.702.137.724	**4.948.817.680**	**-**	**57.650.955.404**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.308.057.461	-	-	40.308.057.461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.317.753.737	4.948.817.680	-	9.266.571.417
Các khoản cho vay	12.160.000.000	-	-	12.160.000.000
	56.785.811.198	**4.948.817.680**	**-**	**61.734.628.878**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	-	6.084.147.200	-	6.084.147.200
Phải trả người bán, phải trả khác	32.896.415.453	-	-	32.896.415.453
	32.896.415.453	**6.084.147.200**	**-**	**38.980.562.653**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	-	1.792.820.000	-	1.792.820.000
Phải trả người bán, phải trả khác	33.850.817.431	-	-	33.850.817.431
	33.850.817.431	**1.792.820.000**	**-**	**35.643.637.431**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		**130,280,640**	**123,506,662**
Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	Công ty con	130,280,640	123,506,662
Mua hàng hóa và dịch vụ		**24,977,000**	**11,983,000**
Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	Công ty con	24,977,000	11,983,000
Doanh thu hoạt động tài chính		**464,647,111**	**537,095,555**
Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	Công ty con	25,219,333	10,230,000
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	401,216,667	493,675,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	38,211,111	33,190,555
Giá vốn hàng bán		**-**	**123,506,662**
Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	Công ty con	-	123,506,662

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng		**297,194,037**	**224,461,576**
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	297,194,037	224,461,576
Phải thu về cho vay		**12,160,000,000**	**12,160,000,000**
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	660,000,000	660,000,000
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	10,500,000,000	10,500,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	1,000,000,000	1,000,000,000

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khác		**3.368.673.729**	**2.911.066.618**
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	1.637.626.947	1.619.447.614
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	298.897.338	298.897.338
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	1.300.541.667	899.325.000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	131.607.777	93.396.666
Phải trả người bán ngắn hạn		**8.837.000**	-
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	8.837.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Yukio Takahashi (1)	-	-
Go Fujiyama (2)	-	-
Johnny Cheung Ching Fu (3)	319.089.714	407.805.167
Lê Bá Giang (4)	547.230.769	615.021.121
Yoshida Tetsuya (5)	253.129.630	333.856.448

(1) Chủ tịch Hội đồng quản trị
(2) Thành viên Hội đồng quản trị
(3) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc
(4) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
(5) Thành viên Hội đồng quản trị

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Ngô Đức Chính	**Ngô Đức Chính**	**Lê Bá Giang**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 15 tháng 07 năm 2021